

**Phụ lục III**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Chi tiêu giao tại NQ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện từ năm 2020-2024					Tiến độ thực hiện		Nghị quyết 2020-2025			Thực hiện đến nay so với Nghị quyết (%)
			TH năm 2020	2021	2022	2023	2024	Ước TH quý I/2025	Lũy kế từ 2021 đến nay	Đến 2025	Tổng 5 năm	BQ 5 năm	
<b>I</b>	<b>VỀ KINH TẾ</b>												
<b>1</b>	<b>Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>50.389</b>	<b>53.306</b>	<b>57.731</b>	<b>60.291</b>	<b>63.356</b>	<b>12.707</b>	<b>247.390</b>		<b>308.081</b>		<b>80,30</b>
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	18.805	20.158	21.349	22.437	23.520	3.724	91.188		102.168		89,25
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	7.258	8.345	9.130	9.630	10.220	2.202	39.526		50.369		78,47
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.906</i>	<i>4.971</i>	<i>5.821</i>	<i>6.120</i>	<i>6.512</i>	<i>1.537</i>	<i>24.960</i>		<i>30.565</i>		81,66
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.352</i>	<i>3.374</i>	<i>3.309</i>	<i>3.510</i>	<i>3.708</i>	<i>665</i>	<i>14.566</i>		<i>19.804</i>		73,55
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	21.998	22.523	24.849	25.836	27.236	6.197	106.640		139.701		76,33
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.327	2.280	2.403	2.388	2.380	584	10.035		15.843		63,34
*	<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</b>	<b>%</b>	<b>6,11</b>	<b>5,79</b>	<b>8,30</b>	<b>4,43</b>	<b>5,08</b>	<b>6,50</b>				<b>7,01</b>	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	7,17	7,20	5,91	5,10	4,83	5,14				4,33	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	14,40	14,97	9,41	5,48	6,12	11,72				11,65	
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>14,75</i>	<i>27,25</i>	<i>17,10</i>	<i>5,13</i>	<i>6,41</i>	<i>13,85</i>				<i>14,64</i>	
+	<i>Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>14,00</i>	<i>0,65</i>	<i>(1,92)</i>	<i>6,09</i>	<i>5,62</i>	<i>7,09</i>				<i>7,43</i>	
-	Dịch vụ	%	3,26	2,39	10,33	3,97	5,42	6,85				7,16	
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	1,63	(2,04)	5,41	(0,62)	(0,32)	(5,57)				9,45	
*	<b>Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>86.959</b>	<b>97.278</b>	<b>108.759</b>	<b>121.098</b>	<b>141.326</b>	<b>30.897,7</b>	<b>499.360</b>		<b>511.334</b>		<b>97,66</b>
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	31.947	36.415	40.275	45.518	57.144	10.492	189.844		165.523		114,69
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	13.337	16.735	18.744	21.725	24.710	5.918	87.832		75.456		116,40
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8.298</i>	<i>11.287</i>	<i>12.719</i>	<i>15.383</i>	<i>18.048</i>	<i>4.712</i>	<i>62.149</i>		<i>45.689</i>		136,03
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.040</i>	<i>5.448</i>	<i>6.025</i>	<i>6.342</i>	<i>6.661</i>	<i>1.206</i>	<i>25.683</i>		<i>29.767</i>		86,28
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	37.676	39.976	45.236	49.071	54.173	13.069	201.525		243.659		82,71
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	3.999	4.152	4.504	4.784	5.299	1.419	20.158		26.696		75,51
*	<b>Cơ cấu kinh tế</b>		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100</b>		<b>100,00</b>			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	36,74	37,43	37,03	37,59	40,43	33,96		28,28			
-	Công nghiệp - xây dựng	%	15,34	17,20	17,23	17,94	17,48	19,15		23,82			
+	<i>Công nghiệp</i>		<i>9,54</i>	<i>11,60</i>	<i>11,69</i>	<i>12,70</i>	<i>12,77</i>	<i>15,25</i>		-			
+	<i>Xây dựng</i>		<i>5,80</i>	<i>5,60</i>	<i>5,54</i>	<i>5,24</i>	<i>4,71</i>	<i>3,90</i>		-			
-	Dịch vụ	%	43,33	41,09	41,59	40,52	38,33	42,30		42,95			
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	4,60	4,27	4,14	3,95	3,75	4,59		4,95			
<b>2</b>	<b>GRDP bình quân đầu người (đến năm 2025)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>46,08</b>	<b>50,96</b>	<b>56,24</b>	<b>62,97</b>	<b>72,60</b>			<b>70,69</b>			

TT	Chỉ tiêu giao tại NQ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện từ năm 2020-2024					Tiến độ thực hiện		Nghị quyết 2020-2025			Thực hiện đến nay so với Nghị quyết (%)
			TH năm 2020	2021	2022	2023	2024	Ước TH quý I/2025	Lũy kế từ 2021 đến nay	Đến 2025	Tổng 5 năm	BQ 5 năm	
3	Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội (trong 5 năm)	Tỷ đồng	39.913	41.709	33.098	35.560	36.990	8.353	155.710		179.000		86,99
4	Tổng giá trị xuất khẩu (trong 5 năm)	Triệu USD	1.134	1.151	1.585	1.496	1.853	510	6.594		3.520		187,34
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (trong 5 năm)	Tỷ đồng	83.500	82.213	92.760	100.039	111.319	29.175	415.506		476.400		87,22
6	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (trong 5 năm)	Tỷ đồng	8.437	8.227	9.168	7.894	8.679	3.180	37.148		53.000		70,09
7	Phát triển cơ sở hạ tầng (đến năm 2025)												
-	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%	82,00	82,65	83,28	83,88	84,45	84,45	84,45	85,00			
-	Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	96,01	96,01	96,64	96,64	97,17	97,17	97,17	100,00			
-	Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường huyện	%	91,57	92,04	95,14	95,14	96,92	96,97	96,97	100,00			
-	Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	64,96	65,52	69,96	69,96	71,96	79,98	79,98	75,00			
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%	24,74				-			>35			
8	Phát triển doanh nghiệp, HTX (trong 5 năm)												
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	1.574	1.051	1.410	1.371	1.472	382	5.686		8.450		67,29
-	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	65	53	75	116	66	22	332		200		166,00
<b>II VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>													
9	Giảm nghèo												
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ( bình quân/năm)	%	1,42	1,57	1,85	1,79	2,50					1,5-2	
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	<i>1,53</i>	<i>3,32</i>	<i>3,66</i>	<i>3,38</i>	<i>3-4</i>					<i>3-4</i>	
-	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (đến năm 2025)	%	2,55	2,60	2,50	2,45	2,40			2,30			
10	Lao động và việc làm (đến năm 2025)												
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	62,00	60,00	59,00	58,00	57,00			56,00			

TT	Chỉ tiêu giao tại NQ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện từ năm 2020-2024					Tiến độ thực hiện		Nghị quyết 2020-2025			Thực hiện đến nay so với Nghị quyết (%)
			TH năm 2020	2021	2022	2023	2024	Ước TH quý I/2025	Lũy kế từ 2021 đến nay	Đến 2025	Tổng 5 năm	BQ 5 năm	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	45,00	60,50	62,00	63,00	64,00			65,00			
-	Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	19,53	20,00	20,89	21,57	22,25			22,93			
-	Số lao động được tạo việc làm (trong 5 năm)	Nghìn người	30,20	29,50	41,25	30,17	30,35				150		
-	<i>Xuất khẩu lao động (trong 5 năm)</i>	<i>Người</i>	<i>1.100</i>	<i>400</i>	<i>1.580</i>	<i>1.590</i>	<i>1.700</i>	340	5.610		7.000		80,14
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	52,00	54,3	57,88	60,92	62,00			60,00			
12	Y tế (đến năm 2025)												
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	%	18,40	18,20	18,00	17,80	17,60	17,40	17,40	17,40			
-	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	27,00	27,5	28,0	28,50	29,00	29,00	29,00	29,00			
-	Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	6,85	6,85	7,15	7,50	7,70	7,80	7,80	8,00			
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	90,23	90,97	92,27	92,70	93,50	88,00	88,00	>90			
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (đến năm 2025)	%	43,42	46,71	48,68	49,67	54,36			>65,0			
	<i>Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>Xã</i>	<i>66/152</i>	<i>71/152</i>	<i>74/152</i>	<i>75/151</i>	<i>81/149</i>			100/152			
	Lũy kế số đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	đơn vị	-	1	1	1	1			4			
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU												
14	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (đến năm 2025)	%	11,11	11,11	22,22	30,00	33,33	33,33	33,33	100,00			
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được xử lý (đến năm 2025)	%	90,30	90,70	91,00	91,40	91,80	91,90	91,90	92,00			
	Tỷ lệ che phủ rừng (đến năm 2025)	%	38,74	38,35	38,03	38,04	38,10	38,82	38,82	40-42			

TT	Chỉ tiêu giao tại NQ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện từ năm 2020-2024					Tiến độ thực hiện		Nghị quyết 2020-2025			Thực hiện đến nay so với Nghị quyết (%)
			TH năm 2020	2021	2022	2023	2024	Ước TH quý I/2025	Lũy kế từ 2021 đến nay	Đến 2025	Tổng 5 năm	BQ 5 năm	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (đến năm 2025)	%	95,20	96,20	96,40	97,15	97,15	97,63	97,63	97,50			
	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (đến năm 2025)	%	90,00	90,50	91,00	91,50	92,00			92,50			
15	Chỉ số CCHC (PAR index)		Xếp hạng 45/63	Xếp hạng 36/63	Xếp hạng 38/63	Xếp hạng 28/63 (Tăng 10 bậc so với năm 2022)	Tăng 5 bậc so với năm 2023			Nằm trong nhóm 20 tỉnh dẫn đầu			
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH												
16	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100	100			100,00	
	Tổ chức diễn tập theo cơ chế NQ28												
	+ Cấp tỉnh	lần	-	1			-				1		
	+ Cấp huyện (hàng năm)	Đơn vị		4	6	5	-				15		
	+ Cấp xã (hàng năm)	xã, phường, thị trấn		62	63	59	-				184		
	Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%		94,82	94,02	96,28	>85	60,55			>85		
	Trong đó: Án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%		100,00	100,00	100,00	>90	91,11			>90		
	Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với cùng kỳ năm trước					Giảm 02 tiêu chí	Giảm 01 tiêu chí					Giảm cả 3 tiêu chí	
	+ Số vụ	Vụ	Giảm 8,7%	Giảm 21,5%	Giảm 12 vụ	Giảm 02 vụ	giảm 15 vụ	Giảm 5,1%					
	+ Số người chết	Người	Giảm 1,3%	Giảm 19,91%	Giảm 15 người	Tăng 15 người	tăng 08 người	Tăng 4,55%					
	+ Số người bị thương	Người	Giảm 16,1%	Giảm 19,6%	Giảm 34 người	Giảm 18 người	tăng 17 người	Giảm 12,3%					